

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh  
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Ông Võ Phú Đức  
Bà Trương Tuyết Hoa  
Bà Nguyễn Thị Kim Đào  
Ông Nguyễn Văn Khánh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 15 tháng 5 năm 2020)

#### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Ông Nguyễn Quang Vinh  
Bà Phan Thị Kim Hòa

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Ông Huỳnh Đức Trung  
Bà Nguyễn Thị Kim Đào  
Bà Hồ Thanh Huệ  
Bà Trương Tuyết Hoa  
Bà Đặng Thị Thương  
Bà Lê Thị Diệu Thi

Tổng Giám đốc  
Giám đốc thường trực  
Giám đốc tài chính  
Giám đốc sản xuất  
Giám đốc kinh doanh  
Giám đốc phát triển bền vững  
Giám đốc chất lượng

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 23 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

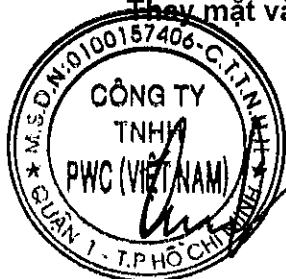
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Trần Đỗ Vy Hạ  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3780-2021-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM10300  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.735.480.614.844</b>	<b>4.611.361.279.524</b>
110	Tiền	4	40.754.357.119	86.421.954.986
111	Tiền		40.754.357.119	86.421.954.986
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.373.509.116.682</b>	<b>1.491.779.322.456</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		9.009.562.792	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	1.364.499.553.890	1.491.779.322.456
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.689.197.986.932</b>	<b>1.516.143.620.145</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.272.797.382.564	1.421.607.853.952
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	387.184.750.968	66.241.022.579
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	32.285.057.726	31.363.947.940
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>1.508.248.100.907</b>	<b>1.413.752.203.473</b>
141	Hàng tồn kho		1.615.051.511.431	1.492.289.086.177
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(106.803.410.524)	(78.536.882.704)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>123.771.053.204</b>	<b>103.264.178.464</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		7.237.710.342	6.536.514.481
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		116.533.342.862	96.727.663.983

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.466.381.698.344</b>	<b>2.001.053.018.640</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.409.400.875</b>	<b>5.884.206.875</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.409.400.875	5.884.206.875
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.808.480.650.835</b>	<b>1.504.402.862.517</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.503.221.696.211	1.215.525.158.155
222	Nguyên giá		2.645.840.066.444	2.180.298.582.377
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.142.618.370.233)	(964.773.424.222)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	305.258.954.624	288.877.704.362
228	Nguyên giá		330.283.179.570	304.346.297.214
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.024.224.946)	(15.468.592.852)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>384.173.639.519</b>	<b>335.185.361.275</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	384.173.639.519	335.185.361.275
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>62.129.308.148</b>	<b>1.414.429.978</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	10.714.878.170	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	50.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>210.188.698.967</b>	<b>154.166.167.986</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	173.689.614.457	111.684.450.815
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	2.306.183.890	2.589.989.790
269	Lợi thế thương mại	13	34.192.900.620	39.891.717.390
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.201.862.313.188</b>	<b>6.612.414.298.164</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.026.131.280.738</b>	<b>1.735.133.858.202</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.941.003.567.698</b>	<b>1.715.663.613.251</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	326.317.752.890	282.494.891.430
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.202.569.043	20.030.330.991
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	62.869.019.240	146.942.597.476
314	Phải trả người lao động	16	196.957.119.299	138.818.558.545
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		8.942.359.945	10.436.534.524
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	127.595.532.441	217.941.357.768
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.105.500.470.997	866.025.048.602
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	77.618.743.843	32.974.293.915
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>85.127.713.040</b>	<b>19.470.244.951</b>
338	Vay dài hạn	18(b)	69.207.840.274	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20(b)	5.214.440.271	3.066.844.176
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	6.973.035.000	7.208.887.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.732.397.495	9.194.513.775
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.175.731.032.450</b>	<b>4.877.280.439.962</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.175.731.032.450</b>	<b>4.877.280.439.962</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	23	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	3.228.412.162.202	2.931.951.970.284
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.509.103.792.023	1.752.829.445.064
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		719.308.370.179	1.179.122.525.220
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	3.990.400.570	2.000.000.000
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.201.862.313.188</b>	<b>6.612.414.298.164</b>

*chuan*



*[Handwritten signature]*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 02 – DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.165.405.539.359	7.894.986.105.874
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(128.225.882.061)	(27.841.769.961)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 7.037.179.657.298	7.867.144.335.913
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (6.022.405.771.176)	(6.334.061.978.625)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.014.773.886.122	1.533.082.357.288
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 227.243.906.746	251.192.603.804
22	Chi phí tài chính	30 (101.236.678.342)	(89.669.571.442)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30 (38.407.804.147)	(59.533.476.528)
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(285.121.830)	14.106.613.236
25	Chi phí bán hàng	31 (171.201.249.991)	(251.818.635.593)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (148.133.984.196)	(148.800.093.568)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	821.160.758.509	1.308.093.273.725
31	Thu nhập khác	12.202.915.269	11.848.078.947
32	Chi phí khác	(30.093.357.896)	(10.570.032.647)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(17.890.442.627)	1.278.046.300
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	803.270.315.882	1.309.371.320.025
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (81.540.143.138)	(139.977.904.705)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20,33 (2.431.401.995)	9.729.109.900
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	719.298.770.749	1.179.122.525.220
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	719.308.370.179	1.179.122.525.220
62	Cổ đông không kiểm soát	(9.599.430)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25 3.953	12.137
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25 3.953	12.137

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng



Trưởng Hội đồng Quản trị Lê Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	803.270.315.882	1.309.371.320.025
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	11,13 202.679.138.289	165.204.005.292
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	28.030.675.820	(39.042.322.478)
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.164.868.526	(555.705.304)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(130.188.720.427)	(220.657.895.270)
06	Chi phí lãi vay	30 38.407.804.147	59.533.476.528
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>943.364.082.237</b>	<b>1.273.852.878.793</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(139.424.643.033)	648.229.469.821
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(122.762.425.254)	9.433.786.778
11	Giảm các khoản phải trả	(113.856.023.701)	(66.864.541.568)
12	Tăng chi phí trả trước	(20.079.209.536)	(44.938.376.988)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(9.009.562.792)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	38.115.544.744	(58.961.146.349)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (164.831.046.503)	(247.486.607.966)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.773.792.613)	(24.027.037.274)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>391.742.923.549</b>	<b>1.489.238.425.247</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(554.222.328.595)	(377.607.282.176)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3.551.935.166	16.989.455.686
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.173.172.650.689)	(1.971.459.435.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.250.452.419.255	1.087.430.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(11.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	430.453.567.064
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia	100.157.134.258	70.776.015.095
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(384.233.490.605)</b>	<b>(743.417.679.331)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000	-
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(114.215.880.222)
33	Tiền thu từ đi vay	36 4.416.695.507.695	4.677.272.193.820
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	36 (4.108.012.245.026)	(5.080.694.240.341)
36	Tiền chi trả cổ tức	24 (363.859.660.800)	(184.987.352.875)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>(53.176.398.131)</b>	<b>(702.625.279.618)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	<b>(45.666.965.187)</b>	<b>43.195.466.298</b>
60	Tiền đầu năm	4 86.421.954.986	43.241.847.762
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(632.680)	(15.359.074)
70	Tiền cuối năm	4 <b>40.754.357.119</b>	<b>86.421.954.986</b>

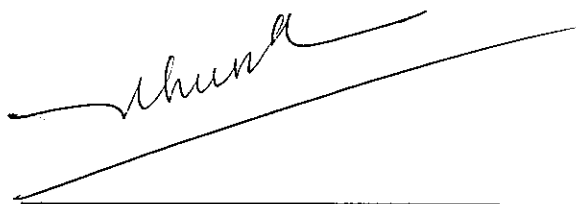
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2020	31.12.2019
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (Thuyết minh 3(a))	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	96%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (Thuyết minh 3(b))	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	96,15%	-

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)***Cam kết góp vốn*

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập công ty Vinh Technology Pte Ltd tại Singapore với số vốn điều lệ là 150.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là đầu tư và mua bán xuất nhập khẩu sản phẩm thủy hải sản, mua bán xuất nhập khẩu hóa chất, nguyên vật liệu, phụ liệu của ngành thực phẩm: mua bán, xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là lỗi của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

#### **Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

### Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### 2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.10 Đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần**

*Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH**

**(a) Góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Giống cá tra Vĩnh Hoàn**

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 đồng chiếm 98% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty Sản xuất Giống Cá tra Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn thực góp và số vốn góp cam kết lần lượt là 46.900.000.000 đồng và 51.100.000.000 đồng.

**(b) Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Feed One**

Tập đoàn đã thành lập Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 14017111796 ngày 5 tháng 4 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn 4 đã được đổi tên thành Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One với số vốn góp của Tập đoàn là 50.000.000.000 đồng, chiếm 96,150%. Theo đó, Tập đoàn hợp nhất công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4 TIỀN**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.259.344.477	519.020.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.495.012.642	85.902.934.213
	<u>40.754.357.119</u>	<u>86.421.954.986</u>

## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.364.499.553.890	1.364.499.553.890	1.491.779.322.456	1.491.779.322.456
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	<u>1.414.499.553.890</u>	<u>1.414.499.553.890</u>	<u>1.491.779.322.456</u>	<u>1.491.779.322.456</u>

- (i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“ACB”) – Phòng giao dịch Cao Lãnh với số tiền 45.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 18(a)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ACB – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 50.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(a)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Maritime”) với số tiền 50.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang. (Thuyết minh 18(a)).

- (ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	10.714.878.170	-	-	-

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	11.000.000.000
Lỗ từ công ty liên kết	(285.121.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.714.878.170

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	1.266.616.036.397	1.420.416.577.523
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(i))	6.181.346.167	1.191.276.429
	1.272.797.382.564	1.421.607.853.952

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn khách hàng là:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Coast Beacon Inc.	854.744.090.758	805.245.602.134
Octogone (Guangzhou) Trading Co.,Ltd	198.766.872.286	270.801.406.432

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 230.350.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.202.360.444 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	<u>387.184.750.968</u>	<u>66.241.022.579</u>

Chi tiết cho nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (i)	<u>347.661.502.500</u>	<u>-</u>

(i) Số dư này bao gồm khoản tiền trả trước cho việc chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Thuyết minh 39(i)).

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi phải thu	19.852.051.784	20.766.485.776
Tạm ứng	2.139.647.480	1.877.002.644
Khác	10.293.358.462	8.696.293.517
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(ii))	-	24.166.003
	<u>32.285.057.726</u>	<u>31.363.947.940</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	128.189.924.524	-	124.305.675.786	-
Công cụ, dụng cụ	5.604.648.672	-	3.574.943.479	-
Chi phí SXKD đờ đang	707.840.620.794	-	610.712.554.848	-
Thành phẩm	577.130.869.385	(106.803.410.524)	692.424.994.629	(78.536.882.704)
Hàng hóa bất động sản	24.883.486.647	-	24.700.569.047	-
Hàng hóa	40.212.800.431	-	5.784.706.931	-
Hàng gửi đi bán	131.189.160.978	-	30.785.641.457	-
	<u>1.615.051.511.431</u>	<u>(106.803.410.524)</u>	<u>1.492.289.086.177</u>	<u>(78.536.882.704)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.140.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.750.000 đô la Mỹ tương đương 202.300.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	78.536.882.704	116.068.739.746
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	28.266.527.820	(37.531.857.042)
Số dư cuối năm	<u>106.803.410.524</u>	<u>78.536.882.704</u>

Tập đoàn đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vùng nuôi	73.742.248.841	32.613.217.991
Tiền thuê đất	21.227.733.658	23.818.206.801
Chi phí chuyên gia	20.683.743.864	12.846.344.149
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	17.263.093.725	17.653.956.225
Khác	40.772.794.369	24.752.725.649
	<u>173.689.614.457</u>	<u>111.684.450.815</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN****Mẫu số B 09 – DN/HN**

<b>11</b>	<b>TSCĐ</b>	<b>Nhà xưởng, vật kiến VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>(a)</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	829.204.898.220	1.279.196.632.178	58.458.164.150	13.438.887.829	2.180.298.582.377
	Mua trong năm	46.124.199.946	35.125.220.939	7.632.243.046	2.650.156.091	91.531.820.022
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	189.401.957.813	198.547.939.061	4.838.490.909	10.070.617.354	402.859.005.137
	Thanh lý, nhượng bán	(8.718.151.033)	(17.427.359.484)	(2.703.830.575)	-	(28.849.341.092)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.056.012.904.946	1.495.442.432.694	68.225.067.530	26.159.661.274	2.645.840.066.444
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	314.114.256.389	614.183.141.565	30.091.030.939	6.384.995.329	964.773.424.222
	Khấu hao trong năm	63.016.760.869	114.112.250.673	6.690.289.476	3.605.388.407	187.424.689.425
	Thanh lý, nhượng bán	(950.458.144)	(7.223.779.060)	(1.405.506.210)	-	(9.579.743.414)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	376.180.559.114	721.071.613.178	35.375.814.205	9.990.383.736	1.142.618.370.233
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	515.090.641.831	665.013.490.613	28.367.133.211	7.053.892.500	1.215.525.158.155
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	679.832.345.832	774.370.819.516	32.849.253.325	16.169.277.538	1.503.221.696.211

**11 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 133.309.851.807 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 151.353.781.750 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 512.123.701.558 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 456.452.416.348 đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	300.903.366.303	3.442.930.911	<b>304.346.297.214</b>
Mua trong năm	24.844.973.396	519.475.000	<b>25.364.448.396</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	624.775.000	<b>624.775.000</b>
Giảm khác	(52.341.040)	-	<b>(52.341.040)</b>
	<u>325.695.998.659</u>	<u>4.587.180.911</u>	<u><b>330.283.179.570</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.945.632.369	1.522.960.483	<b>15.468.592.852</b>
Khấu hao trong năm	8.885.896.703	669.735.391	<b>9.555.632.094</b>
	<u>22.831.529.072</u>	<u>2.192.695.874</u>	<u><b>25.024.224.946</b></u>
			<u><b>25.024.224.946</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	286.957.733.934	1.919.970.428	<b>288.877.704.362</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>302.864.469.587</u>	<u>2.394.485.037</u>	<u><b>305.258.954.624</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 41.837.563.567 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.852.671.071 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.127.023.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 942.106.790 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Mua sắm TSCĐ	121.031.980.575	14.937.832.613
Chi phí cho các ao nuôi cá	80.849.941.493	140.673.185.682
Dự án kho lạnh	76.266.843.447	75.756.399.580
Xưởng sản xuất bột cá	64.159.557.781	44.134.088.628
Khác	41.865.316.223	59.683.854.772
	<u>384.173.639.519</u>	<u>335.185.361.275</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	335.185.361.275	258.754.816.482
Tăng	495.099.208.348	361.388.450.287
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(402.859.005.137)	(192.694.412.093)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(624.775.000)	(9.210.826.046)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.117.000)
Giảm khác	(42.627.149.967)	(72.126.550.355)
	<u>384.173.639.519</u>	<u>335.185.361.275</u>

**13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	39.891.717.390	45.590.534.160
Phân bổ	(5.698.816.770)	(5.698.816.770)
	<u>34.192.900.620</u>	<u>39.891.717.390</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	300.632.436.340	300.632.436.340	282.494.891.430	282.494.891.430
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iii))	25.685.316.550	25.685.316.550	-	-
	<u>326.317.752.890</u>	<u>326.317.752.890</u>	<u>282.494.891.430</u>	<u>282.494.891.430</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	2020 VND	2019 VND
Thuế TNDN	56.358.639.552	139.649.542.917
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.164.231.374	4.875.428.171
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.103.074	2.389.823.824
Các loại thuế khác	42.045.240	27.802.564
	<u>62.869.019.240</u>	<u>146.942.597.476</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN	139.649.542.917	81.540.143.138	164.831.046.503)	56.358.639.552
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.875.428.171	72.628.256.920	(72.339.453.717)	5.164.231.374
Thuế thu nhập cá nhân	2.389.823.824	18.910.608.190	(19.996.328.940)	1.304.103.074
Khác	27.802.564	709.954.830	(695.712.154)	42.045.240
	<u>146.942.597.476</u>	<u>173.788.963.078</u>	<u>257.862.541.314)</u>	<u>62.869.019.240</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện lương tháng 12 và lương tháng 13 dựa trên kết quả công việc năm 2020 và 2019 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iv))	69.252.480.780	161.444.187.131
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	27.121.237.210	22.625.201.864
- Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	182.529.975	150.138.775
- Các khoản phải trả khác	31.039.284.476	33.721.829.998
	<u>127.595.532.441</u>	<u>217.941.357.768</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

## 18 VAY

## (a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	866.025.048.602	4.347.487.667.421	(4.108.012.245.026)	<u>1.105.500.470.997</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	345.947.307.613	202.575.269.313
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (ii)	318.322.357.977	238.561.326.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (iii)	237.859.297.652	116.429.979.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Tiền Giang (iv)	120.281.507.755	206.072.327.082
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	83.090.000.000	102.386.146.557
	<u>1.105.500.470.997</u>	<u>866.025.048.602</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") – Phòng giao dịch Cao Lãnh (Thuyết minh 5(a)).

**18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)****(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng ACB – chi nhánh Đồng Tháp và ngân hàng Maritime (Thuyết minh 5(a)).
- (v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	-	69.207.840.274	-	69.207.840.274

- (\*) Số dư thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích vay ưu đãi phần dự án mở rộng để tăng công suất nhà máy sản xuất Collagen và Gelatin. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn.

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

**(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.589.989.790	4.689.035.714
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(283.805.900)	(2.099.045.924)
Số dư cuối năm	2.306.183.890	2.589.989.790

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)****(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>2.306.183.890</u>	<u>2.589.989.790</u>

**(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.066.844.176	14.895.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	<u>2.147.596.095</u>	<u>(11.828.155.824)</u>
Số dư cuối năm	<u>5.214.440.271</u>	<u>3.066.844.176</u>

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>5.214.440.271</u>	<u>3.066.844.176</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản hoàn trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 15% (2019: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	32.974.293.915	36.171.854.764
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	58.956.126.261	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(14.311.676.333)</u>	<u>(23.197.560.849)</u>
Số dư cuối năm	<u>77.618.743.843</u>	<u>32.974.293.915</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430.930	-	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.946.026	-	181.946.026	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)	-	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	90.973.013	909.730.130.000	-	909.730.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.867.367.461.064	-	4.015.181.680.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.179.122.525.220	-	1.179.122.525.220
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(184.807.886.000)	-	(184.807.886.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(114.215.880.222)	-	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức năm 2019	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>1.833.769.560.000</b>	<b>223.774.789.900</b>	<b>(114.215.880.222)</b>	<b>2.931.951.970.284</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>4.877.280.439.962</b>
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	719.308.370.179	(9.599.430)	719.298.770.749
Tạm ứng cổ tức 2020 (*)	-	-	-	(363.892.052.000)	-	(363.892.052.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(58.956.126.261)	-	(58.956.126.261)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>1.833.769.560.000</b>	<b>223.774.789.900</b>	<b>(114.215.880.222)</b>	<b>3.228.412.162.202</b>	<b>3.990.400.570</b>	<b>5.175.731.032.450</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ chi trả bằng 20% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với số tiền là 363.892.052.000 đồng.

(\*\*) Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/20 ngày 15 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.956.126.261 đồng tương đương với 5% từ LNST của cổ đông công ty mẹ năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**24 CỐ TỨC**

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	150.138.775	329.605.650
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	363.892.052.000	184.807.886.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(363.859.660.800)	(184.987.352.875)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>182.529.975</u>	<u>150.138.775</u>

**25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành trong năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	719.308.370.179	1.179.122.525.220
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (VND) (*)	-	(58.956.126.261)
	<u>719.308.370.179</u>	<u>1.120.166.398.959</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.946.026	92.292.511
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.953</u>	<u>12.137</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 do phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2020 chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(\*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 58.956.126.261 đồng từ lợi nhuận thuần của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NĐ/20 ngày 15 tháng 5 năm 2020. Quỹ khen thưởng phúc lợi được điều chỉnh 58.956.126.261 đồng cho mục đích tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2019.



**25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.179.122.525.220	(58.956.126.261)	1.120.166.398.959
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.292.511	-	92.292.511
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>12.776</u>		<u>12.137</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31.12.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ ("USD")	390.960	202.137
Euro ("EUR")	1	1
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.920	3.114
	<u>393.881</u>	<u>205.252</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	5.062.287.110.194	5.698.120.250.921
Doanh thu bán phụ phẩm	1.252.949.785.850	969.965.375.570
Doanh thu bán hàng hóa	798.920.639.736	1.162.709.947.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.401.841.906	54.109.638.089
Doanh thu bán nguyên vật liệu	17.846.161.673	10.080.893.489
	<u>7.165.405.539.359</u>	<u>7.894.986.105.874</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(62.003.772.419)	(20.712.479.716)
Hàng bán bị trả lại	(66.222.109.642)	(7.129.290.245)
	<u>(128.225.882.061)</u>	<u>(27.841.769.961)</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>7.037.179.657.298</u>	<u>7.867.144.335.913</u>

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.143.612.788.068	4.396.776.565.588
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.092.010.355.454	844.303.293.714
Giá vốn của hàng hóa đã bán	730.004.266.595	1.110.617.092.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.010.424.326	4.827.719.355
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	18.501.408.913	15.069.164.680
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	28.266.527.820	(37.531.857.042)
	<u>6.022.405.771.176</u>	<u>6.334.061.978.625</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	96.963.045.266	75.733.338.719
Lãi chứng khoán kinh doanh	64.448.793.921	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	61.284.033.160	47.140.293.815
Cổ tức được nhận	2.279.655.000	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.189.850.039	7.544.260.344
Lãi từ thoái vốn công ty liên kết	-	120.745.154.926
Khác	78.529.360	29.556.000
	<u>227.243.906.746</u>	<u>251.192.603.804</u>

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.447.572.018	29.558.675.340
Lãi tiền vay	38.407.804.147	59.533.476.528
Lỗ chứng khoán kinh doanh	16.216.433.651	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.164.868.526	577.419.574
	<u>101.236.678.342</u>	<u>89.669.571.442</u>

**31 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	107.541.184.627	186.960.524.258
Chi phí hội chợ, quảng cáo	12.801.453.807	17.102.210.254
Chi phí nhân viên	11.772.999.205	8.938.319.798
Khác	39.085.612.352	38.817.581.283
	<u>171.201.249.991</u>	<u>251.818.635.593</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Chi phí và phúc lợi nhân viên	65.118.669.281	55.595.124.759
Chi phí dụng cụ	11.985.852.806	13.010.518.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.343.355.300	10.485.254.857
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	5.698.816.770	5.698.816.770
Khác	55.987.290.039	64.010.378.808
	<u>148.133.984.196</u>	<u>148.800.093.568</u>

**33 THUẾ TNDN**

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	803.270.315.882	1.309.371.320.025
Thuế tính ở thuế suất 20%	160.654.063.176	261.874.264.005
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(398.906.634)	(18.476.173.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.497.847.012	2.635.593.364
Ưu đãi thuế	(84.219.636.058)	(114.280.676.724)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.384.191.076	(1.498.212.840)
Dự phòng thừa của năm trước	53.986.561	-
Chi phí thuế TNDN	<u>83.971.545.133</u>	<u>130.248.794.805</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	81.540.143.138	139.977.904.705
Thuế TNDN - hoãn lại (*)	2.431.401.995	(9.729.109.900)
	<u>83.971.545.133</u>	<u>130.248.794.805</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**33 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

(\*) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản sau:

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.214.440.271	3.066.844.176
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.589.989.790	4.689.035.714
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.306.183.890)	(2.589.989.790)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.066.844.176)	(14.895.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.431.401.995	(9.729.109.900)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.196.637.317.785	4.260.488.726.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.103.131.222.034	1.159.006.004.179
Chi phí nhân công	951.038.205.291	768.125.913.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	192.048.059.701	158.000.022.886
Khác	250.043.374.821	154.168.812.440
	<hr/>	<hr/>
	7.692.898.179.632	6.499.789.479.197
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu xuất khẩu	5.932.816.267.830	6.574.167.873.197
Doanh thu trong nước	1.104.363.389.468	1.292.976.462.716
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	7.037.179.657.298	7.867.144.335.913
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2020 VND	2019 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	402.859.005.137	192.694.412.093
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>57.773.148.171</u>	<u>9.958.831.641</u>

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>4.416.695.507.695</u>	<u>4.677.272.193.820</u>

**(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm**

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>4.108.012.245.026</u>	<u>5.080.694.240.341</u>

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	Công ty liên kết

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	27.242.497.864	22.336.214.683
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	5.492.218.596	7.929.237.114
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	86.707.000	-
Các cá nhân liên quan	12.534.248.000	-
	<u>45.355.871.460</u>	<u>30.285.451.797</u>
<b>ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	41.447.352.235	8.440.846.799
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	7.754.648.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	116.200
Các cá nhân liên quan	46.138.412.790	26.622.495.360
	<u>95.340.413.025</u>	<u>35.063.458.359</u>
<b>iii) <i>Bán tài sản cố định</i></b>		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	15.191.995.392
	<u>-</u>	<u>15.191.995.392</u>
<b>iv) <i>Mua tài sản cố định</i></b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	400.000.000	2.481.818.182
	<u>400.000.000</u>	<u>2.481.818.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	22.510.073.315	25.599.136.382
<b>vi) Cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	6.000.000.000
<b>vii) Thu nhập từ lãi vay</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	29.556.000
<b>viii) Cổ tức được chia</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	92.380.864.998

(\*) Đây là giá trị cho các giao dịch từ tháng 7 năm 2020 khi Công ty TNHH Mai Thiên Thanh trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.265.705.225	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	899.932.942	1.191.276.429
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	15.708.000	-
	<u>6.181.346.167</u>	<u>1.191.276.429</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2020 VND	2019 VND
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</b> Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	-	24.166.003
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b> Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	24.199.756.710	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	1.485.475.200	-
Các cá nhân liên quan	84.640	-
	<u>25.685.316.550</u>	<u>-</u>
<b>iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b> Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	54.338.932.630	147.350.241.563
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	14.913.548.150	14.093.945.568
	<u>69.252.480.780</u>	<u>161.444.187.131</u>

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	8.501.359.229	8.475.952.356
Từ 1 đến 5 năm	27.315.725.998	31.738.275.305
Trên 5 năm	28.893.804.253	33.065.424.857
Tổng cộng	<u>64.710.889.480</u>	<u>73.279.652.518</u>

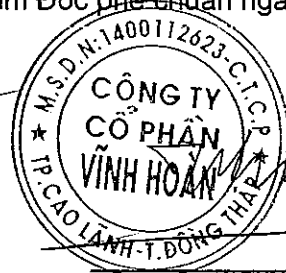
**39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

- (i) Ngày 22 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 3.565.759 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (mã chứng khoán là SGC, giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Theo đó, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang trở thành công ty con trong cùng Tập đoàn, với 3.665.759 cổ phần được nắm giữ tương ứng với tỷ lệ là 51,29%.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua số vốn góp cam kết là 70.000.000.000 đồng chiếm 70% trên số vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là sản xuất nước ép từ rau quả.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám Đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2021.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

